

Số: 58 /2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm
lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công được
sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng
dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông
tư số 64/2024/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách khuyến công và phát
triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà
Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 163/BC-KTNS ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Quy định chính sách khuyến công và phát
triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách khuyến
công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành
phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết
hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 324/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chính sách khuyến công và phát
triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trong trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về nội dung Quy định, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026. /w

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Công Thương, Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ Công Thương;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường, xã, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và PTTH Đà Nẵng, Chuyên đề CATP ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng



QUY ĐỊNH

Chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **58** /2026/NQ-HĐND

ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khuyến công địa phương và sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi là chính sách khuyến công).
2. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững.
3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh sản xuất các sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch).
4. Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.
5. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động khuyến công, phát triển sản xuất các sản phẩm lưu niệm thành phố Đà Nẵng theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố trong từng giai đoạn được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.
2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch hằng năm nhằm



đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương trong từng giai đoạn; trong đó xác định rõ tiến độ, nội dung và kết quả dự kiến đạt được.

3. Đề án khuyến công địa phương là đề án để triển khai các hoạt động khuyến công địa phương và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch theo kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

4. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng và giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; sử dụng nguồn nguyên liệu hợp lý; góp phần giải quyết việc làm cho người lao động và bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. Sản xuất và tiêu dùng bền vững là việc áp dụng các giải pháp theo hướng tiếp cận vòng đời sản phẩm, đẩy mạnh liên kết trong các khâu từ khai thác tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đến thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ, chú trọng sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì, tái sử dụng và tái chế trong các công đoạn của vòng đời sản phẩm; coi trọng đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, cải tiến thiết bị, quy trình quản lý nhằm thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

7. Chuyển đổi số trong hoạt động khuyến công là việc hỗ trợ áp dụng các sản phẩm, giải pháp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ số nhằm thay đổi mô hình quản lý, sản xuất kinh doanh truyền thống để tạo ra cơ hội, sản phẩm, doanh thu và giá trị mới trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

8. Dịch vụ khuyến công là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định 45/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP.

9. Sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch là sản phẩm hoàn chỉnh, được sản xuất tại thành phố Đà Nẵng và đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Thể hiện tính đặc trưng, riêng biệt của thành phố Đà Nẵng.
- b) Có tính độc đáo, sáng tạo, giá trị mỹ thuật.
- c) Được làm từ các chất liệu bảo đảm an toàn cho sức khỏe con người.

10. Đơn vị thực hiện đề án là các cơ quan đơn vị được quy định tại khoản 5 Điều 2 Quy định này nhằm triển khai thực hiện đề án khuyến công sau khi được phê duyệt.

11. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Quy định này, được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công địa phương.

Điều 4. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch theo các điều kiện được quy định tại Điều 7 Quy định này, bao gồm:

- a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.
- b) Công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu.
- c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường, các ngành chuyển đổi từ công nghiệp xanh, công nghiệp giảm phát thải và cacbon thấp, công nghiệp năng lượng thân thiện môi trường.
- d) Công nghiệp cơ khí; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp dệt may, da giày; công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, ít tiêu tốn năng lượng, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.
- đ) Nghề tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ của địa phương cần được bảo tồn và phát triển.
- e) Áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; xử lý môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn, các cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch.
- g) Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp.

2. Địa bàn và ngành nghề ưu tiên

a) Địa bàn ưu tiên: Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Ngành nghề ưu tiên

- Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, phục vụ nông nghiệp; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Các chương trình, đề án hỗ trợ chuyển đổi số, phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận; các sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu; các sản phẩm đạt sao OCOP, khởi nghiệp sáng tạo.

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Điều 5. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Hằng năm, ngân sách thành phố dự kiến bố trí khoảng 35 tỷ đồng để triển khai các chính sách hỗ trợ thuộc Chương trình khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chủ động bố trí nguồn lực hợp pháp khác (nếu có) để triển khai các hoạt động khuyến công theo thẩm quyền.

3. Nguồn kinh phí lồng ghép các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan.

4. Nguồn viện trợ, tài trợ, huy động vốn góp của các tổ chức, đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

1. Kinh phí từ ngân sách thành phố bảo đảm chi cho các hoạt động khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch do Ủy ban nhân dân thành phố quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu (nếu đủ điều kiện) theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Ngành nghề đề nghị được hỗ trợ phù hợp với ngành nghề theo quy định tại Điều 4 Chương I và nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với quy định tại Chương II của Quy định này.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có nội dung phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố; phù hợp với Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn.

3. Tổ chức, cá nhân cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án có đăng ký kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công, phát triển sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch cam kết nội dung đề nghị hỗ trợ không trùng lặp với nội dung đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước khác cho cùng một nội dung chi.

Việc hỗ trợ nhiều lần (nếu có) được thực hiện theo số lần tối đa quy định tại Nghị quyết này và phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện được hỗ trợ theo quy định.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II **NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ**

Điều 8. Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề

1. Hỗ trợ cho đơn vị thực hiện đề án chi phí tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề. Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2019/TT-BTC (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

2. Hỗ trợ cho đơn vị thực hiện đề án 100% chi phí đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa, không quá 300 triệu đồng/khóa đào tạo.

Điều 9. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý; nâng cao nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp

1. Hỗ trợ cho đơn vị thực hiện đề án chi phí tổ chức tập huấn, hội thảo, diễn đàn để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong sản xuất công nghiệp. Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 12/2025/TT-BTC và Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND về quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Hỗ trợ cho đơn vị thực hiện đề án chi phí tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp. Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 52/2023/TT-BTC.

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

1. Hỗ trợ cho đơn vị thụ hưởng 30% chi phí xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới trên địa bàn cấp xã, bao gồm các chi phí: xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật; tổ chức hội nghị trình diễn. Tổng mức hỗ trợ tối đa, không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

2. Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn, các cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện

quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức hỗ trợ tối đa, không quá 100 triệu đồng/mô hình.

Điều 11. Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp

1. Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: thay thế nguyên, nhiên vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật; tổ chức hội nghị trình diễn. Tổng mức hỗ trợ tối đa, không quá 500 triệu đồng/mô hình. Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ tối đa 02 (hai) lần trong 05 (năm) năm.

2. Hỗ trợ cho đơn vị thụ hưởng 50% chi phí tư vấn đánh giá sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững cho các cơ sở sản xuất công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ tối đa, không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

Điều 12. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

1. Đối với các xã, phường đồng bằng: Hỗ trợ cho đơn vị thụ hưởng 50% chi phí ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ tối đa, không quá 300 triệu đồng/đơn vị. Trường hợp chỉ hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa, không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ tối đa 02 (hai) lần trong 05 (năm) năm.

2. Đối với các xã miền núi, biên giới và hải đảo: Hỗ trợ cho đơn vị thụ hưởng 80% chi phí ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ tối đa, không quá 300 triệu đồng/đơn vị. Trường hợp chỉ hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa, không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ tối đa 02 (hai) lần trong 05 (năm) năm.



Điều 13. Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm lưu niệm, quà tặng, sản phẩm làng nghề tại thành phố Đà Nẵng

1. Hỗ trợ 100% chi phí cho đơn vị thực hiện đề án để tổ chức hội chợ triển lãm bao gồm: thuê mặt bằng/gian hàng, thiết kế, dàn dựng, trang trí chung; dịch vụ điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, y tế; tuyên truyền, quảng bá hội chợ trên các phương tiện thông tin đại chúng, trực quan và các hình thức khác theo quy định; tổ chức khai mạc, bế mạc hội chợ, triển lãm: giấy mời, đón tiếp, lễ tân, trang trí sân khấu, âm thanh ánh sáng, văn nghệ; công tác phí cho người của đơn vị thực hiện đề án.

2. Hỗ trợ kinh phí vận chuyển trang thiết bị, tư liệu và hàng hóa phục vụ của các tổ chức, cá nhân tại các xã miền núi, biên giới và hải đảo tham gia hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 1 Điều này với mức hỗ trợ tối đa, không quá 03 triệu đồng/lần/sự kiện và không quá 02 lần/năm. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

Điều 14. Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm lưu niệm, quà tặng, sản phẩm làng nghề tại thành phố Đà Nẵng và các tỉnh, thành trong nước

1. Hỗ trợ chi phí cho đơn vị thực hiện đề án tham gia hội chợ triển lãm để tổ chức gian hàng chung của thành phố. Nội dung, mức hỗ trợ, trình tự và thủ tục thực hiện hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại.

2. Hỗ trợ kinh phí vận chuyển trang thiết bị, tư liệu và hàng hóa trưng bày phục vụ hoạt động tham gia gian hàng chung của các tổ chức, cá nhân tại các xã miền núi, biên giới và hải đảo theo quy định tại khoản 1 Điều này với mức hỗ trợ tối đa, không quá 08 triệu đồng/lần/sự kiện và không quá 02 lần/năm. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

Điều 15. Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm lưu niệm, quà tặng, sản phẩm làng nghề ở nước ngoài

1. Hỗ trợ chi phí cho đơn vị thực hiện đề án tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài. Nội dung, mức hỗ trợ, trình tự và thủ tục thực hiện hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND.

2. Hỗ trợ chi phí cho đơn vị thụ hưởng tham gia gian hàng riêng tại hội chợ triển lãm tại nước ngoài. Nội dung, mức hỗ trợ, trình tự và thủ tục thực hiện hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND.

Điều 16. Tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố, cấp xã

1. Hỗ trợ chi phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố và cấp xã (không bao gồm tiền thưởng) với mức hỗ trợ không

quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp thành phố và tối đa không quá 50 triệu đồng/lần đối với cấp xã.

2. Hỗ trợ chi tiền thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đạt giải cấp thành phố được chi từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương, cụ thể như sau:

- a) Sản phẩm đạt giải A: 06 triệu đồng/01 sản phẩm.
- b) Sản phẩm đạt giải B: 05 triệu đồng/01 sản phẩm.
- c) Sản phẩm đạt giải C: 04 triệu đồng/01 sản phẩm.
- d) Sản phẩm đạt giải khuyến khích: 03 triệu đồng/01 sản phẩm.

3. Hỗ trợ chi tiền thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đạt giải cấp xã được chi từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương được giao với mức chi tối đa, không quá 03 triệu đồng/sản phẩm.

Điều 17. Hỗ trợ tổ chức các cuộc thi thợ giỏi nghề thủ công mỹ nghệ, thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản xuất sản phẩm lưu niệm cấp thành phố

Hỗ trợ cho đơn vị thực hiện đề án chi phí tổ chức các cuộc thi thợ giỏi nghề thủ công mỹ nghệ, thi thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản xuất sản phẩm lưu niệm cấp thành phố. Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC.

Điều 18. Hỗ trợ tư vấn thông tin phát triển công nghiệp nông thôn, công tác truyền thông; hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế, in ấn mẫu mã, bao bì; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí thực hiện và không quá 50 triệu đồng/cơ sở. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

2. Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện đề án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực khuyến công. Kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản này được thực hiện thông qua đơn vị thực hiện đề án khuyến công, cụ thể như sau:

a) Mức hỗ trợ chi phí thiết lập mã QR code, mã vạch tối đa không quá 10 triệu đồng/sản phẩm và không quá 30 triệu đồng/đơn vị.

b) Mức hỗ trợ chi phí xây dựng, vận hành trang thông tin điện tử, đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử tối đa không quá 50 triệu đồng/đơn vị.

3. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án xây dựng và đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu và không quá 02 lần hỗ trợ/đơn vị trong

toàn bộ thời gian thực hiện Nghị quyết. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

Điều 19. Hỗ trợ cung cấp thông tin về các hoạt động khuyến công, sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, phát triển công thương

Hỗ trợ đơn vị thực hiện đề án 100% chi phí xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức truyền thông trên các thông tin đại chúng khác về phát triển công thương với mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/chương trình.

Điều 20. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch

1. Hỗ trợ đơn vị thực hiện đề án chi phí tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch. Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND quy định hỗ trợ và mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Hỗ trợ đơn vị thực hiện đề án chi phí tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, sản xuất sản phẩm lưu niệm, sản xuất sạch hơn. Nội dung và mức chi áp dụng theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND.

3. Hỗ trợ đơn vị thực hiện đề án chi phí tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, sản xuất sản phẩm lưu niệm, sản xuất sạch hơn. Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC và Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND quy định cụ thể về áp dụng tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

Điều 21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, đánh giá, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

2. Mức hỗ trợ

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công: được sử dụng tối đa, không quá 1,5% kinh phí khuyến công địa phương.

b) Đơn vị thực hiện đề án khuyến công: được chi tối đa, không quá 3% dự toán đề án khuyến công. Riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó

khẩn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được chi tối đa, không quá 4%.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Thẩm quyền quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí

1. Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại Chương II Quy định này; ngoại trừ Điều 10, Điều 11, Điều 12, thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo khoản 2 Điều này.

2. Đối với Điều 10, Điều 11, Điều 12 tại Chương II Quy định này, thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ kinh phí như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án khuyến công địa phương cho đối tượng thụ hưởng là tổ hợp tác, hộ kinh doanh quy định tại Điều 2 Quy định này.

b) Sở Công Thương phê duyệt hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án khuyến công địa phương cho các đối tượng thụ hưởng còn lại theo quy định tại Điều 2 Quy định này.

Điều 23. Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện

1. Trước ngày 30 tháng 5 hằng năm, căn cứ Chương trình Khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch giai đoạn đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và trên cơ sở tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại xây dựng dự toán kinh phí Chương trình khuyến công năm tiếp theo gửi về Sở Công Thương tổng hợp, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố bố trí dự toán kinh phí thực hiện Nghị quyết này.

2. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách thành phố được giao thực hiện Chương trình Khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch hằng năm, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình khuyến công hằng năm.

3. Trên cơ sở các Kế hoạch được phê duyệt, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định phân bổ kinh phí cho các đơn vị thực hiện đề án.

4. Trường hợp có điều chỉnh thay đổi dự toán và nội dung thực hiện Chương trình Khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch hằng năm theo Kế hoạch và Quyết định phân bổ kinh phí, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

5. Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, đơn vị thực hiện đề án thông tin về các nội dung hỗ trợ đến các đơn vị thụ hưởng, thực hiện hỗ trợ, thanh toán và quyết toán theo quy định.

Điều 24. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Tên thủ tục hành chính

Thủ tục hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Phạm vi áp dụng thủ tục

Hỗ trợ đơn vị thụ hưởng theo Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quy định này.

3. Trình tự thực hiện

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ (Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai thực hiện đề án) ban hành thông báo tiếp nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến cơ quan có thẩm quyền để được tiếp nhận, xử lý.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ có trách nhiệm kiểm tra, xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ có văn bản thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, nếu tổ chức, cá nhân không bổ sung, hoàn thiện hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ dừng xử lý hồ sơ.

c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tổ chức thẩm định thực tế, thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ (hoặc tổ chức đánh giá thông qua bộ máy giúp việc) và xem xét, quyết định phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

4. Cách thức thực hiện

a) Nộp hồ sơ: tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>.

- Gửi qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã.

b) Nhận kết quả:

- Nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

- Nhận qua dịch vụ bưu chính (nếu có yêu cầu);

- Nhận trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã.



5. Thành phần hồ sơ

Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (bản chính) thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Đề án khuyến công (bản chính) thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Các tài liệu liên quan khác phù hợp với nội dung đề án.

6. Số lượng hồ sơ

01 (một) bộ.

7. Thời hạn giải quyết

60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

8. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Các đối tượng thụ hưởng quy định tại Điều 2 của Quy định này.

9. Cơ quan thực hiện

a) Cơ quan chủ trì

- Đối với kinh phí do ngân sách cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định hỗ trợ.

- Đối với kinh phí do ngân sách cấp cho Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng: Sở Công Thương là cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định hỗ trợ.

b) Cơ quan phối hợp thực hiện: các sở, ban, ngành liên quan trong quá trình thẩm định hồ sơ.

10. Kết quả thực hiện

Quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí khuyến công của cơ quan có thẩm quyền, được cấp dưới hình thức bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật.

11. Phí, lệ phí: Không có

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Các tổ chức, cá nhân đang triển khai các thủ tục liên quan đến Nghị quyết số 324/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân



thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết 33/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, nếu đã tiếp nhận hồ sơ nhưng chưa giải quyết hoặc đang trong quá trình kiểm tra, thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ thì tiếp tục thực hiện việc hỗ trợ theo các văn bản áp dụng vào thời điểm nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ./.

ngantq-13/07/2026 16:34:19-ngantq-ngantq-ngantq

ĐÀ NẴNG



Mẫu số 01

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM

Kính gửi:

1. Thông tin đơn vị thụ hưởng

- Tên đơn vị/cơ sở:
- Loại hình: ☐ Doanh nghiệp ☐ Hợp tác xã ☐ Liên hiệp Hợp tác xã
☐ Tổ hợp tác ☐ Hộ kinh doanh
- Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định pháp luật số:
cấp lần thứ....., do cấp ngày..... tháng..... năm.....
- Ngành nghề kinh doanh:
- Mã số thuế:
- Địa chỉ:
- Số tài khoản: tại Ngân hàng:
- Điện thoại: Fax:
- Người đại diện theo pháp luật (hoặc chủ cơ sở):
- Chức vụ Điện thoại:

2. Nội dung đề nghị hỗ trợ

- a) Tên đề án đăng ký hỗ trợ
- b) Địa điểm thực hiện
- c) Thời gian thực hiện
 - Thời gian bắt đầu:
 - Thời gian hoàn thành:
- d) Kinh phí thực hiện/đầu tư đề án

Tổng kinh phí dự toán:

(Bằng chữ:))

Trong đó:

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương:



- Vốn đối ứng của đơn vị/cơ sở thụ hưởng:.....
- Nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có):.....

3. Lý do đề nghị hỗ trợ

.....

4. Cam kết

Đơn vị chúng tôi xin cam kết đề án đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công nêu trên chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng nội dung đề nghị hỗ trợ, đồng thời cam kết bố trí đủ vốn để thực hiện đề án (sau khi trừ đi số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ). Nếu có bất kỳ sai khác nào, đơn vị xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, hỗ trợ kinh phí cho đề án.

Thủ trưởng đơn vị/ chủ cơ sở thụ hưởng
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)



**Mẫu số 02**

(Kèm theo Nghị quyết số **58** /2026/NQ-HĐND ngày **29** tháng **6** năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

**ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG
NĂM.....****A. THUYẾT MINH ĐỀ ÁN****I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đề án:
2. Thời gian thực hiện:
3. Đơn vị/cơ sở thụ hưởng:
- Loại hình: ☐ Doanh nghiệp ☐ Hợp tác xã ☐ Liên hiệp Hợp tác xã
☐ Tổ hợp tác ☐ Hộ kinh doanh
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại/Fax/Email:.....
- Người đại diện (hoặc chủ cơ sở):
- Chức vụ (nếu có):
4. Địa điểm thực hiện đề án:
5. Căn cứ pháp lý: liệt kê các văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng đề án

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN**1. Thực trạng và sự cần thiết thực hiện đề án**

- a) Đánh giá thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị/cơ sở: quy mô, công nghệ, sản phẩm, thị trường, quy trình sản xuất
- b) Những khó khăn, hạn chế, tồn tại
- c) Sự cần thiết phải thực hiện đề án

2. Mục tiêu của đề án

- a) Mục tiêu chung
- b) Mục tiêu cụ thể (nếu có thể định lượng): Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể đáp ứng được nhu cầu thực tế của đơn vị.

3. Quy mô và nội dung thực hiện

- a) Quy mô đề án:
 - Địa điểm đầu tư
 - Hình thức đầu tư
 - Tổng chi phí đầu tư
 - Công suất sản xuất

b) Nội dung các hạng mục thực hiện: ghi rõ tên của máy móc thiết bị/hệ thống/dây chuyền, mã hiệu, năm sản xuất, xuất xứ, mua mới 100%, mô tả tính năng của máy (nếu có)

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		
						Nguồn KP KC hỗ trợ	Vốn đối ứng DN	Nguồn khác

c) Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm: so sánh quy trình công nghệ hiện có (nếu có) với quy trình công nghệ sẽ đầu tư của đề án

4. Dự toán kinh phí

- Tổng kinh phí thực hiện đề án:

Trong đó:

+ Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương:

+ Vốn đối ứng của đơn vị/cơ sở thụ hưởng:

+ Nguồn vốn huy động hợp pháp khác (nếu có):

5. Hiệu quả của đề án

a) Hiệu quả kinh tế (doanh thu, lợi nhuận, năng suất...)

b) Hiệu quả xã hội (tạo việc làm, thu nhập, đóng góp ngân sách, ...);

c) Hiệu quả khác (nếu có)

6. Tổ chức thực hiện

a) Nội dung công việc

b) Phân công thực hiện (nếu có)

c) Tiến độ thực hiện (theo từng hạng mục hoặc từng giai đoạn cụ thể)

B. HỒ SƠ KÈM THEO CỦA ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG

1. Các báo giá máy móc thiết bị đầu tư

2. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp (nếu có)

3. Báo cáo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, bảo hiểm xã hội (nếu có).

4. Các tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề án

Thủ trưởng đơn vị/ chủ cơ sở thụ hưởng

(ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

